

Số: 618 /QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy đợt 1
theo kết quả học tập THPT năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT và Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các Khoản 3, 4, 5 (Điều 3) Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2021 của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng tuyển sinh ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021, về việc xác định điểm trúng tuyển đại học chính quy theo kết quả học tập THPT năm 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 71 thí sinh trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 theo kết quả học tập THPT năm 2021.

(Có danh sách thí sinh theo ngành kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.



Nguyễn Quang Hà

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2021

(Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng)

(Kèm theo Quyết định số: **618** /QĐ-ĐHNLBG ngày **26** tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Khu vực ưu tiên	Đối tượng ưu tiên	Tên ngành	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ I lớp 12	Điểm trúng tuyển
I. Xét tuyển theo điểm trung bình 5 học kỳ THPT											
1	Nguyễn Văn Chiên	01/04/2003	Nam	2NT		Chăn nuôi		6.8	6.9	7.3	7.0
2	Đỗ Thị Hương	09/01/2002	Nữ	2NT		Kế toán		7.1	7.3	6.8	7.1
3	Bùi Thị Bích Ngọc	28/05/2003	Nữ	1		Kế toán		6.7	7.4	6.9	7.0
4	Tiêu Thị Quế Anh	07/05/2003	Nữ	2NT		Kế toán		6.6	6.4	7.3	6.8
5	Nguyễn Sỹ Phương	15/10/2003	Nam	1		Kế toán		6.6	6.7	6.8	6.7
6	Nguyễn Thành Luân	23/09/2000	Nam	2NT		Kế toán		6.3	6.6	6.9	6.6
7	Đoàn Thị Nga	25/10/2003	Nữ	1		Kế toán		6.5	6.5	6.5	6.5
8	Nguyễn Ngọc Hiền	30/05/2000	Nam	2NT		Kế toán		6.2	6.5	6.6	6.4
9	Hoàng Phương Thảo Trang	01/06/2003	Nữ	2NT		Kế toán		6.3	6.7	6.3	6.4
10	Hà Trần Ngọc Uyên	12/11/2003	Nữ	1		Kế toán		6.2	6.3	6.6	6.4
11	Nguyễn Thị Thu Lan	16/10/2003	Nữ	1		Kế toán		6.2	6.5	6.3	6.3
12	Đỗ Thị Thơm	27/08/2003	Nữ	2NT		Kế toán		6.4	6.5	5.7	6.2
13	Phạm Trung Kiên	05/02/1999	Nam	2NT		Kinh tế		6.5	6.9	6.6	6.7
14	Nguyễn Tiến Dũng	29/03/2001	Nam	2NT		Kinh tế		6.0	6.0	6.4	6.1
15	Hoàng Thị Thủy	08/01/2001	Nữ	2		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.9	7.9	7.5	7.8
16	Lê Ngọc Ánh	29/12/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.3	7.8	8	7.7
17	Nguyễn Thị Thanh Thúy	12/01/2003	Nữ	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.7	7.5	7.8	7.7

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Khu vực ưu tiên	Đối tượng ưu tiên	Tên ngành	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ I lớp 12	Điểm trúng tuyển
18	Nguyễn Quỳnh Trang	25/02/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.7	7.7	7.5	7.6
19	Nguyễn Ngọc Diệu	07/04/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.1	7.4	7.7	7.4
20	Hoàng Như Hạnh	11/02/2002	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.0	7.3	7.8	7.4
21	Phạm Thúy Nga	07/12/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.0	7.6	7.4	7.3
22	Khổng Thị Thanh	27/07/2003	Nữ	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.1	7.2	7.4	7.2
23	Nguyễn Anh Tuấn	06/01/2003	Nam	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		7.2	7.0	7.4	7.2
24	Dương Thị Ngọc Linh	08/11/2003	Nữ	2		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.7	7.1	7	6.9
25	Nguyễn Ngọc Hai Long	05/04/1999	Nam	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.4	7.1	6.9	6.8
26	Nguyễn Văn Nam	03/02/2003	Nam	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.4	6.6	7.3	6.8
27	Nguyễn Thị Ngà	18/11/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.7	6.8	6.8	6.8
28	Vi Thị Nhi	20/12/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.8	6.7	6.9	6.8
29	Lại Thị Linh	29/04/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.6	6.8	6.8	6.7
30	Nguyễn Thị Bích	14/02/2003	Nữ	2		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.3	6.6	6.7	6.5
31	Lạc Thanh Tâm	10/08/2003	Nữ	1	01	Ngôn ngữ Trung Quốc		6.5	6.7	6.3	6.5
32	Nguyễn Thị Minh Thanh	10/06/2003	Nữ	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.5	6.7	6.3	6.5
33	Nguyễn Văn Hậu	30/08/2002	Nam	3		Ngôn ngữ Trung Quốc		5.9	5.5	7.9	6.4
34	Thân Thị Kiều Trang	05/01/2003	Nữ	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.6	6.6	6.0	6.4
35	Nông Thị Chang	21/06/2002	Nữ	1	01	Ngôn ngữ Trung Quốc		6.7	6.3	6	6.3
36	Hoàng Thị Nguyệt	15/10/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		5.8	6.2	6.8	6.3
37	Lê Văn Nhạn	10/11/1999	Nam	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc		5.8	6.2	6.7	6.2
38	Nguyễn Thị Thọa	21/11/2003	Nữ	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.2	6.1	6.4	6.2
39	Nguyễn Huy Hoàng	03/04/2003	Nam	2		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.2	6.0	6.2	6.1
40	Trần Thân Phương Nam	30/10/2003	Nam	1		Ngôn ngữ Trung Quốc		6.2	6.0	6.0	6.1

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Khu vực ưu tiên	Đối tượng ưu tiên	Tên ngành	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ I lớp 12	Điểm trúng tuyển
41	Phùng Thị Bích	05/01/2003	Nữ	1		Quản lý đất đai		6.3	7.1	6.7	6.7
42	Nguyễn Quang Linh	16/02/1999	Nam	2NT		Quản lý đất đai		6.0	6.8	6.7	6.5
43	Quản Thế Lợi	18/05/2003	Nam	2		Quản lý đất đai		5.8	6.4	7.4	6.5
44	Nguyễn Hữu Nam Khánh	06/10/2003	Nam	2NT		Quản lý đất đai		6.4	6	6.5	6.3
45	Hoàng Xuân Quý	20/01/2003	Nam	1	01	Thú y		7.8	8.2	7.9	8.0
46	Đỗ Thanh Long	01/11/2003	Nam	2		Thú y		7.5	7.6	7.6	7.6
47	Vũ Quốc Ân	02/08/2003	Nam	2NT		Thú y		7.6	7.2	7.4	7.4
48	Lê Xuân Công	12/08/2002	Nam	2NT		Thú y		7.0	7.1	6.9	7.0
49	Nguyễn Thanh Cường	11/08/2003	Nam	2NT		Thú y		6.5	6.3	6.9	6.6
50	Vi Văn Lương	19/03/2003	Nam	1		Thú y		6.0	6.1	7.2	6.4
51	Nguyễn Hữu Nhật	30/03/2003	Nam	2		Thú y		6.2	6.3	6.8	6.4
52	Đào Việt Anh	17/10/2002	Nam	2NT		Thú y		5.6	5.8	7.6	6.3
53	Phan Văn Tấn	01/01/2003	Nam	1		Thú y		6.2	6.1	6.7	6.3
54	Nguyễn Đức Mạnh	30/11/2000	Nam	1		Thú y		6.3	6.0	6.2	6.2
55	Lợi Quý Quyền	19/02/2000	Nam	3		Thú y		6.0	6.5	6.1	6.2

II. Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm 3 môn lớp 12

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Khu vực ưu tiên	Đối tượng ưu tiên	Tên ngành	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển
1	Dương Ngô Thành	01/09/2003	Nam	1		Chăn nuôi	A00	6.8	6.9	6.5	27.0
2	Nguyễn Đức Quân	19/10/2003	Nam	1		Kế toán	A00	6.5	6.4	5.9	25.3
3	Nguyễn Minh Chiến	26/08/1997	Nam	2NT		Kế toán	A00	5.7	5.2	7.1	23.7
4	Nguyễn Hoàng Tuấn Cao	06/10/2003	Nam	1		Kinh tế	A00	6.3	6.1	7.0	25.7
5	Trần Trung Hiếu	08/02/1995	Nam	2		Kinh tế	A01	6.1	5.2	5.7	23.1

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Khu vực ưu tiên	Đối tượng ưu tiên	Tên ngành	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển
6	Nguyễn Quang	Hiếu	26/10/2003	Nam	2NT		Ngôn ngữ Trung Quốc	A00	6.2	5.6	6.4	24.4
7	Nguyễn Thị	Lan	20/03/2003	Nữ	2NT		Quản lý đất đai	A01	6.2	5.6	6.1	24.1
8	Nguyễn Tiến	Anh	20/04/2003	Nam	2NT		Thú y	A00	6.4	7.9	7.9	28.6
9	Nguyễn Minh	Đức	21/11/2003	Nam	2		Thú y	A00	6.7	7.0	7.1	27.5
10	Nguyễn Văn	Thuởng	26/01/2002	Nam	2NT		Thú y	A00	5.9	7.6	7.8	27.2
11	Phùng Luyện	Đức	04/11/2003	Nam	1		Thú y	A00	6.5	7.0	6.9	26.9
12	Nguyễn Đức	Mạnh	18/12/2001	Nam	1	01	Thú y	A00	5.9	6.8	8.2	26.8
13	Phan Văn	Khoa	21/12/2003	Nam	1		Thú y	A00	6.6	6.5	6.9	26.6
14	Phạm Khả	Quý	29/10/1998	Nam	1		Thú y	A00	6.5	5.8	6.5	25.3
15	Nguyễn Đức	Khiêm	17/05/2003	Nam	1		Thú y	A00	5.9	6.3	6.9	25.0
16	Vũ Hải	Kỳ	18/09/2002	Nam	1		Thú y	A00	6.0	6.3	6.1	24.4

(Tổng số có 71 thí sinh theo danh sách)


CHỦ TỊCH HĐQTS
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NÔNG - LÂM
BẮC GIANG
HIỆU TRƯỞNG
 Nguyễn Quang Hà